

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 618/2024/DS-PT

Ngày 10 - 12 - 2024

V/v “Tranh chấp di sản thừa kế, hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Quang Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Điều Văn Hằng;

Ông Nguyễn Xuân Điền.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Chu Thị Diệu- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:**
Bà Phan Diệu Nhân- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 430/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án số 11/2024/DS-ST ngày 07/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13249/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Nguyễn Thành D), sinh năm 1960; địa chỉ: Số 178/23 N, phường 17, quận G, thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Bùi Thị L- Công ty Luật TNHH B, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 131 phố S, phường S, quận L, thành phố Hà Nội; Có mặt.

* Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn An B- Văn phòng Luật sư A và cộng sự, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Phòng 512A, C1A, Chung cư E, T, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội; Có mặt.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1981; Vắng mặt và ủy quyền cho chị Nguyễn Thị T1; Có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1984; Có mặt.

3. Anh Nguyễn Tất Đ, sinh năm 1990; Có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1960; Vắng mặt.

5. Chị Nguyễn Thị Khánh L, sinh năm 1989; Vắng mặt.

6. Anh Vũ Mạnh H, sinh năm 1987; Vắng mặt.

7. Anh Nguyễn Hoàn S, sinh năm 1991; Vắng mặt.

8. Anh Nguyễn Ngọc L1, sinh năm 1997; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

9. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1956; địa chỉ: Khu Đ, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; Có mặt.

10. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà N1, chị Khánh L, anh H, anh S, anh L, bà Đ1 và bà X: Ông Nguyễn Văn T.

11. Chị Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; Vắng mặt.

12. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh; địa chỉ: Trụ sở UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L; Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Bắc Ninh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Bố ông là cụ Nguyễn L2, sinh năm 1919, chết năm 1991; mẹ ông là cụ Nguyễn Thị T2, sinh năm 1922, chết năm 1981. Bố mẹ ông sinh được 04 người con gồm: Ông Nguyễn Đôn T3, sinh năm 1948 (chết năm 2005); bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1956; ông Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Nguyễn Thành D), sinh năm 1960; bà Nguyễn Thị X, sinh tháng 01/1964. Ngoài 04 người con này thì bố mẹ ông không còn người con nuôi, con riêng nào khác. Ông T3 có vợ là bà Nguyễn Thị C và 03 con là chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Tất Đ.

Khi chết bố mẹ ông không để lại di chúc. Ông xác định di sản thừa kế bố mẹ ông để lại là 02 thửa đất, cụ thể:

- Thửa thứ nhất là thửa số 90, tờ bản đồ 09, diện tích 238m² tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất này đã được UBND huyện T (nay là T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L890262 ngày 25/12/1997 mang tên Nguyễn Thành D (Nguyễn Văn T).

- Thửa thứ hai là thửa số 89, tờ bản đồ 09, diện tích 244m² tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất này đã được UBND huyện T (nay là T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L890087 ngày 25/12/1997 mang tên ông Nguyễn Đôn T3.

Nguồn gốc hai thửa đất trên: Thửa thứ nhất là thửa số 90 của các cụ để lại cho bố mẹ ông. Khi còn sống bố mẹ ông có nói miệng là cho ông thửa đất này nên ông đã làm đơn và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất. Thửa đất thứ hai là thửa số 89 do bố mẹ ông mua của ai ông cũng không nhớ. Tiền mua đất là của bố mẹ ông. Khi còn sống, thửa đất này bố mẹ ông không nói sẽ cho người con nào, bố mẹ ông đã làm 3 gian nhà ngói cấp 4 trên đất, khi làm nhà 3 chị em ông là bà Đ1, ông và bà X đều tham gia làm, còn đi xe đá ở trên núi về làm. Đến năm 1975 sau khi ông T3 lấy vợ cả là bà H2 thì bố mẹ ông cho vợ chồng ông T3 ra ở riêng trên nhà đất này.

Từ khi còn sống đến khi chết, bố mẹ ông đều ở trên 02 thửa đất này, khi đó thửa đất số 89 là vườn, gia đình ông sử dụng để trồng cây, sau mới làm nhà. Trước khi mua thửa đất số 89 thì giữa 02 thửa không có ngõ đi, sau này cụ L mới trở ngõ đi giữa 02 thửa đất như hiện nay. Sau khi bố mẹ ông chết thì gia đình ông T3 vẫn ở trên thửa đất số 89, khi ông T3 chết thì vợ và các con ông T3 vẫn ở trên đất cho đến nay. Ông không biết việc ông T3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 89. Đến năm 2020, khi bà C cùng các con xây lại nhà trên

thửa đất, lúc đó chị em ông không đồng ý cho mẹ con bà C xây dựng thì bà C mới đưa cho ông xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T3.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là: Thửa đất số 89 và 90, cùng tờ bản đồ 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị được chia bằng đất và sẽ trích trả bằng tiền cho bà C và các con bà C giá trị công trình trên đất, chi phí cho gia đình bà C xây lại công trình và không yêu cầu mẹ con bà C phải trích chia giá trị chênh lệch đất, ông xác định giá trị một m² của hai thửa là ngang nhau và nếu ông không được chia đủ bằng đất vì vướng công trình xây dựng kiên cố của nhà bà C thì ông cũng không yêu cầu mẹ con bà C phải trích trả giá trị đất còn thiếu cho ông.

Ngoài ra, ông đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho ông đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ 09, diện tích 238m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Đôn T3 đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ 09, diện tích 244m² đều tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị N về việc đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ 09, diện tích 238m² tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này ông đồng ý.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà C đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về bố mẹ chồng bà, các anh chị em ruột của chồng bà và gia đình chồng con bà.

Bà xác định di sản thừa kế mà bố mẹ chồng bà để lại là thửa đất số 90, thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Thành D, tức Nguyễn Văn T. Nay ông T khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế đối với thửa đất này bà đồng ý và chia theo quy định của pháp luật.

Đối với thửa đất số 89 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chồng bà là ông Nguyễn Đôn T3, thửa đất này có nguồn gốc là của ông T3 mua vào khoảng thời gian nào thì bà không biết. Khi ông T3 mua thửa đất này bà chưa lấy ông T3 nên không biết cụ thể việc mua bán như thế nào, nhưng từ khi bà lấy ông T3 thì vợ chồng bà sinh sống trên thửa đất này từ đó đến nay. Bà được biết thửa đất này nguồn gốc là của cụ H và cụ V (đều đã chết), con cụ V là ông

Nguyễn Văn T4 là bố nuôi của ông T3 (đã chết) nên thừa đất này ông T4 vừa bán vừa cho ông T3. Các tài liệu, chứng cứ thể hiện việc ông T3 mua thừa đất này thì không còn giữ nên bà không cung cấp được. Nay ông T khởi kiện đề nghị chia thừa kế đối với thừa đất 89 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Đôn T3 đối với thừa đất này bà không đồng ý vì đây không phải là di sản thừa kế mà bố mẹ chồng bà để lại.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị T1 có yêu cầu độc lập đề trình bày: Nhất trí như lời trình bày của bà C về ông bà nội, các con của ông bà nội và gia đình bố mẹ chị em ruột các chị. Bố các chị là ông Nguyễn Đôn T3 kết hôn với mẹ chị là bà Nguyễn Thị C năm 1979. Bố chị chết năm 2005. Bố mẹ chị sinh được ba người con gồm: Nguyễn Thị N, sinh năm 1982, Nguyễn Thị T1, sinh năm 1984 và Nguyễn Tất Đ, sinh năm 1990. Ngoài ra, bố mẹ chị không còn con nuôi, con riêng nào khác. Khi chết, bố các chị không để lại di chúc. Khi ông bà nội các chị chết có để lại di sản thừa kế là thừa đất số 90, hiện nay ông T đang đứng tên và quản lý, sử dụng. Nay ông T khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế của ông bà nội chị để lại là thừa đất số 90 và thừa đất số 89 cùng tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, các chị đồng ý chia thừa kế đối với thừa đất số 90; còn đối với yêu cầu chia di sản thừa kế thừa đất số 89 các chị không đồng ý vì đây không phải di sản thừa kế của ông bà nội các chị để lại, mà là di sản thừa kế của bố các chị để lại cho mẹ và chị em chị. Nguồn gốc thừa đất này là bố các chị mua và bố các chị sinh sống trên thừa đất từ khi mua đến khi chết. Khi bố các chị lấy mẹ các chị năm 1979, bố mẹ các chị vẫn sinh sống trên thừa đất này. Chị em chị sinh ra và lớn lên trên thừa đất này. Chị T1 kết hôn nhưng vẫn sinh sống trên thừa đất từ nhỏ đến nay.

Các chị đồng ý với đề nghị của ông T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã cấp cho gia đình ông T đối với thừa đất số 90, tờ bản đồ 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thừa đất số 89, tờ bản đồ 09 các chị không đồng ý vì đây là tài sản riêng của gia đình các chị, không phải là di sản thừa kế của ông bà nội các chị để lại. Do đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình chị được cấp đúng theo quy định của pháp luật.

Các chị vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn T tức Nguyễn Thành D đối với thừa đất số 90 và chia di sản thừa kế của cụ L, cụ T2 là thừa đất số 90 theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị X trình bày: Bà nhất trí với lời trình bày của ông T về hoàn cảnh gia đình và di sản thừa kế mà bố mẹ các bà để lại. Thửa đất số 90 và thửa đất số 89, cùng tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh đều do bố mẹ các bà để lại. Cả gia đình đều sinh sống từ nhỏ trên 2 thửa đất này cho đến khi các bà lấy chồng. Thửa số 89 trước kia bố mẹ các bà để làm vườn, sau này bố mẹ và chị em các bà mới làm 3 gian nhà cấp 4 lợp ngói, các bà còn tham gia làm, đi chở đá trên núi về làm. Khi ông T3 lấy vợ cả là bà H2 năm 1975 thì bố mẹ các bà mới cho vợ chồng ông T3 ra ở riêng trên thửa đất này.

Việc bố mẹ các bà có để lại giấy tờ liên quan đến 02 thửa đất hay không, diện tích cụ thể như thế nào thì các bà không biết. Khi chết, bố mẹ các bà không để lại di chúc. Các bà không biết việc 02 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T đối với thửa số 90 và ông T3 đối với thửa số 89. Khi ông T và bà C xảy ra mâu thuẫn, ông T đã khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế thì các bà mới biết việc 02 thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các bà nhất trí. Đối với phần di sản mà các bà được hưởng, các bà tự nguyện cho ông T được quyền sở hữu, sử dụng. Các bà vẫn nhất trí ủy quyền cho ông T thay mặt các bà tham gia tố tụng tại Tòa án.

Bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Bà là vợ ông T, bà nhất trí với lời trình bày của ông T và không bổ sung gì thêm. Hiện tại trên thửa đất đứng tên ông T có bà và các con cháu bà đang ở.

Chị Nguyễn Thị Khánh L, anh Nguyễn Mạnh H cùng trình bày: Anh chị kết hôn năm 2013. Năm 2014, chị L cùng con trai về sinh sống trên thửa đất số 90 cùng mẹ đẻ là bà N1. Đến năm 2019, anh H về sinh sống trên thửa đất từ đó đến nay. Trong quá trình sinh sống trên thửa đất, năm 2016 vợ chồng chị có cùng mẹ chị cải tạo, sửa chữa ngôi nhà một tầng do bố mẹ chị xây dựng với chi phí khoảng 130.000.000 đồng. Năm 2019, vợ chồng chị và mẹ chị sửa lại nhà gồm trát, sơn lại nhà, làm lại sân chi phí hết khoảng 200.000.000 đồng. Hai lần sửa chữa này, mỗi lần vợ chồng chị đóng góp một nửa. Nay ông T khởi kiện đề nghị chia thừa kế, anh chị không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu độc lập của chị N, chị T đề nghị chia thừa kế tài sản là thửa đất số 90 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T đối với thửa đất này anh chị cũng không có ý kiến gì.

Anh Nguyễn Hoàn S, Nguyễn Ngọc L trình bày: Nguồn gốc thửa đất bố các anh đề nghị chia thừa kế là của ông bà nội các anh để lại cho bố mẹ các anh. Tài sản trên thửa đất là do bố mẹ các anh xây dựng các anh không có đóng góp gì vào

khởi tài sản đó. Bố anh khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế các anh không có ý kiến gì, các anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do điều kiện ở xa các anh đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như khi xét xử.

Anh Nguyễn Tất Đ trình bày: Anh thông nhất lời trình bày như mẹ anh và chị T1, chị N đã trình bày. Anh đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã cấp cho gia đình ông T đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và chia di sản thừa kế của ông bà nội anh để lại là thửa đất này. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 89, tờ bản đồ 09 anh không đồng ý vì đây là tài sản riêng của gia đình anh, do bố anh mua và sử dụng từ trước những năm 1978, không phải là di sản thừa kế của ông bà nội anh để lại.

Chị Nguyễn Thị Thu H2 trình bày: Chị là con gái ruột của ông Nguyễn Đôn T3 và bà Trần Thị H3. Bố mẹ chị kết hôn với nhau năm 1975, đến năm 1978 thì bố mẹ chị ly hôn. Chị về ở với mẹ tại thôn D, xã L. Đối với tài sản chung của bố mẹ chị đã được giải quyết xong tại thời điểm ly hôn. Bố mẹ chị không còn liên quan đến quyền lợi gì của nhau. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T và yêu cầu độc lập của chị N, chị T1 liên quan đến thửa đất số 89 và 90, cùng tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, chị không liên quan, chị đã được Tòa án giải thích về quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, chị đã hiểu nhưng từ chối hưởng các quyền lợi và từ chối tham gia tố tụng trong vụ án này.

Ủy ban nhân dân huyện T: Người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn L trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 89 và thửa đất số 90 cùng địa chỉ tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là phù hợp với các quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Do điều kiện công việc, ông không thể có mặt để tham gia giải quyết vụ án. Do vậy, ông đề nghị được giải quyết vắng mặt tại các buổi làm việc và xét xử.

Ngày 28/7/2021 và 13/8/2021, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định và định giá tài sản đối với các thửa đất số 89, 90 và các tài sản trên đất, cùng tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Tại biên bản xem xét, thẩm định và định giá tài sản xác định:

1. Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 09, diện tích 244m², có tứ cận: Phía Bắc giáp đường xóm; phía Nam giáp nhà bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Đức V; phía Tây giáp nhà ông Nguyễn Văn H; phía Đông giáp đường xóm.

Giá trị theo giá thị trường tại thời điểm định giá là 7.000.000 đồng/m².

Tài sản trên đất gồm: 01 nhà mái tôn, diện tích 125,3m², xây dựng năm 2020 có giá: 333.298.000 đồng; 01 nhà vệ sinh đổ trần, diện tích 2,76m² có giá 8.793.360 đồng; 01 mái tôn khu nhà vệ sinh, diện tích 9,64m² có giá 4.087.360 đồng; 01 lán để xe mái tôn, diện tích 44m² có giá 18.656.000 đồng; sân gạch men đương sự không yêu cầu định giá; 01 tường rào gồm 02 đoạn, tổng diện tích 24,99m² có giá 7.122.150 đồng; 01 cổng có giá 15.000.000 đồng.

2. Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 09, diện tích 238m² có tứ cận: Phía Bắc giáp nhà ông Nguyễn Tư Côn; phía Nam giáp nhà bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn H; phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Văn H; phía Tây giáp đường xóm.

Giá trị theo giá thị trường tại thời điểm định giá là 6.000.000 đồng/m².

Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 04 loại 3, diện tích 56,6m² có giá 156.951.800 đồng; nhà bếp và nhà ăn tổng diện tích 24,93m² có giá 66.313.800 đồng; nhà kho mái ngói diện tích 17,9m² có giá 47.614.000 đồng; sân gạch gổm, diện tích 105m² có giá 18.375.000 đồng; cổng sắt trên mái lợp tôn có giá 8.000.000 đồng; mái tôn phía trước nhà bếp và nhà ăn, diện tích 38,16m² có giá 16.180.000 đồng; tường rào, xây 110 bở trụ, gồm 02 đoạn, tổng diện tích 19,49m² có giá 5.554.650 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự thỏa thuận sân gạch men trên thửa đất số 89 nhà bà C đang sử dụng có giá là 10.000.000 đồng. Ông T nhất trí nếu được chia phần đất này thì sẽ bồi thường toàn bộ giá trị sân gạch men là 10.000.000 đồng.

Tại Bản án số 11/2024/DS-ST ngày 07/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã quyết định: Căn cứ Điều 26, 35, 37, 38, 39, 74, 156, 158, 164, 165, 166, 199, 201, 208, 220, 227, 228, 244, 264, 267, 271, 273, 277 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 99, 100, 106, 203 Luật đất đai; các Điều 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị N.

1. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn L và cụ Nguyễn Thị T2 gồm:

- Quyền sử dụng đất ở diện tích 253,4m² thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- Quyền sử dụng đất ở diện tích 246,5m² thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Xác nhận những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn L và cụ Nguyễn Thị T2 gồm: (1) ông Nguyễn Đôn T3; (2) bà Nguyễn Thị Đ1; (3) ông Nguyễn Văn T; (4) bà Nguyễn Thị X. Bà Đ1, bà X tự nguyện cho ông T được hưởng phần di sản thừa kế mà các bà được hưởng.

Xác nhận những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Đôn T3 gồm: Bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Tất Đ.

3. Về trích chia công sức và phân chia di sản thừa kế:

- Trích chia công sức cho bà Nguyễn Thị C trong việc tân tạo, quản lý và bảo quản di sản quyền sử dụng 49,3m² trong thửa đất số 89, tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- Trích chia công sức cho ông Nguyễn Văn T trong việc tân tạo, quản lý và bảo quản di sản quyền sử dụng 50,68m² trong thửa đất số 90, tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- Chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Đôn T3 gồm: Bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Tất Đ được quyền sử dụng diện tích 69,02m² trong thửa đất số 90, tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Tổng cộng Bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Tất Đ được quyền sử dụng diện tích 169m², được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 4, 5, 6, 7, 2 thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

- Chia cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 77,5m² và quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất, được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 7, 8, 9,

1 thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

- Chia cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ số 09, diện tích 269m² được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 1 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm bồi thường, hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Tất Đ do bà Nguyễn Thị C đại diện nhận số tiền giá trị công trình trên đất và tiền xây lại các công trình này là: 63.656.000 đồng.

4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 890087 của UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 25/12/1997 mang tên Nguyễn Đôn T3 đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 09, diện tích 244m², địa chỉ thửa đất: thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 890262 của UBND huyện huyện T, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 25/12/1997 mang tên Nguyễn Thành D (tức Nguyễn Văn T) đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ số 09, diện tích 238m², địa chỉ thửa đất: thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 10.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận ông Nguyễn Văn T đã nộp số tiền 20.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn trả ông T số tiền 10.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/6/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh nhận được đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C là bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị xem xét lại toàn bộ phần tố tụng và nội dung của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn kháng cáo không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ kháng cáo, ý kiến tranh luận, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 90 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Thành D (Nguyễn Văn T) đối với thửa đất này; không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 89 và hủy giấy chứng nhận đã cấp đối với thửa đất này vì là của ông Nguyễn Đôn T3.

Chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Tất Đ nhất trí với ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C.

Ông Nguyễn Văn T, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Đ1 và Nguyễn Thị X ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T nhất trí với ý kiến của ông T và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thẩm tra công khai tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định về vụ án như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị C làm trong hạn luật định là kháng cáo hợp pháp được chấp nhận để giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Chị Nguyễn Thị N có kháng cáo nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên coi như từ bỏ kháng cáo, Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng phiên tòa được mở nhiều lần nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án đúng quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hiệu khởi kiện:

Trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” là có căn cứ và thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, trong thời hiệu khởi kiện, quy định tại Khoản 5 Điều 26, Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế ngày 10/9/1990, Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị C:

[3.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N về việc chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn L và cụ Nguyễn Thị T2:

Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 09, diện tích 238m² tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh có nguồn gốc là do cụ Nguyễn L và cụ Nguyễn Thị T2 để lại. Ông Nguyễn Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà X và bà Đ1 cũng nhất trí với yêu cầu độc lập của chị N, chị T1 về việc chia di sản thừa kế của cụ L và cụ T là thửa đất số 90. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 90, tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là di sản thừa kế của cụ Nguyễn L và Nguyễn Thị T2 là đúng.

Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh: Ban đầu các đương sự đều trình bày thửa đất số 89, tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh có nguồn gốc là do cụ Nguyễn L và cụ Nguyễn Thị T2 để lại.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/12/2020 (bút lục 166), bị đơn là bà C khai không rõ nguồn gốc thửa đất, chỉ thừa nhận gia đình nhà chồng cho một phần *diện tích đất có ngôi nhà cấp 4 khoảng 30-40m², còn lại do chồng khai hoang*. Tại Đơn đề nghị đề ngày 21/12/2020, chị Nguyễn Thị T1 và chị Nguyễn Thị N cũng trình bày nguồn gốc đất *có khoảng 40m² liền thửa với thửa đất của ông bà, trên đất đã có sẵn căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 20m², sau đó bố chị có mua thêm của một gia đình ở địa phương khác*. Sau đó, bà C thay đổi lời khai cho rằng thửa đất số 89 hiện do gia đình bà quản lý, sử dụng có nguồn gốc do chồng bà là ông Nguyễn Đôn T3 mua của cụ V vào thời gian nào thì bà không biết, cụ V hiện đã chết, các tài liệu chứng cứ thể hiện việc ông T3 mua thửa đất này thì không còn giữ nên bà không cung cấp được. Như vậy, bị đơn là bà C và những người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan gồm chị N, chị T1, anh Đ khai nguồn gốc thửa đất không thống nhất, liên tục thay đổi lời khai, không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình về việc thay đổi lời khai là có căn cứ. Lời khai ban đầu của mẹ con bà C phù hợp với lời khai của các đương sự khác là nguyên đơn ông T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Đ1, bà X và các tài liệu chứng cứ khác nên việc bà C và chị N, chị T1, anh Đ trình bày ông T3 tự mua thửa đất số 89 là không có căn cứ để chấp nhận.

Bà Trần Thị H2 là vợ cũ của ông T3 trình bày thửa đất số 89 là do ông T3 mua, mua từ ai và bao nhiêu tiền thì bà không rõ. Khi bà lấy ông T3 trên đất không có tài sản gì, chỉ là đất không, thung vũng. Nhưng sau này, tại Đơn xin xác nhận đề ngày 21/11/2022 (bút lục 459) bà H2 lại thay đổi lời trình bày, bà cho rằng bà kết hôn với ông T3 từ năm 1975 nên biết rõ nguồn gốc thửa đất số 89 là của cụ L và cụ Th để lại; bà H2 và ông T3 không mua thửa đất trên, bà H2 cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình về việc ông T3 mua thửa đất số 89. Việc bà H2 khai nguồn gốc thửa đất số 89 là của cụ L và cụ Th để lại phù hợp với lời trình bày của các đương sự khác là ông T, bà Đ1, bà X và các tài liệu chứng cứ khác.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 89, tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là của cụ Nguyễn L và cụ Nguyễn Thị Th để lại nên xác định đây là di sản thừa kế của cụ Nguyễn L và cụ Nguyễn Thị Th, không phải do ông T3 khai hoang hay nhận chuyển nhượng, tặng cho là có căn cứ.

Theo kết quả trích đo hiện trạng ngày 28/7/2021, thửa đất số 90, tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh có diện tích thực tế là 269m² và thửa đất số 89, tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh có diện tích thực tế là 246,5m².

Năm 2018 bà M có bán cho vợ chồng ông T một phần diện tích đất ở là 15,6m² tại vị trí giáp đất nhà ông T, bà N1. Đồng thời, so sánh hình thể hiện trạng thửa đất số 90 hiện nay với hình thể thửa đất số 90 theo bản đồ địa chính năm 1985 (bút lục 202) thì thấy, việc bà M, ông T và bà N1 trình bày có việc chuyển nhượng 15,6m² đất là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xác minh tại địa phương được biết, thửa đất số 89 và thửa đất số 90 do gia đình bà C và gia đình ông T sử dụng ổn định, không tranh chấp mốc giới với các hộ liên kề. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ L và cụ Th để lại là quyền sử dụng đất 269m² - 15,6m² = 253,4m² thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L,

huyện T, tỉnh Bắc Ninh và quyền sử dụng 246,5m² thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là có căn cứ.

Thửa đất có nguồn gốc là của cụ L và cụ Th nhưng vợ chồng ông T3, bà C quản lý, sử dụng thửa đất số 89; vợ chồng ông T, bà N1 quản lý, sử dụng thửa đất số 90. Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn và bị đơn đều có công sức trong việc tân tạo, quản lý, duy trì tài sản, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất nên đã trích cho ông T và bà C công sức tân tạo, duy trì và quản lý di sản mỗi người được hưởng 20% quyền sử dụng của mỗi thửa đất mà cụ L và cụ Th đã giao cho quản lý, sử dụng trước đó là có căn cứ. Ông T được hưởng 20% quyền sử dụng thửa đất số 90, diện tích 253,4m², tờ bản đồ số 09 là 50,68m² và bà C được hưởng 20% quyền sử dụng thửa đất số 89, diện tích 246,5m², tờ bản đồ số 09 là 49,3m².

Đối với diện tích còn lại là 202,72m² của thửa đất số 90 và 197,2m² của thửa đất số 89 sau khi trích chia cho ông T và bà C được chia cho các đồng thừa kế của cụ L, cụ Th là đúng.

[2.2]. Chia di sản thừa kế cụ Nguyễn L và cụ Nguyễn Thị Th để lại là quyền sử dụng diện tích 197,2m² thuộc thửa đất số 89 và quyền sử dụng diện tích 202,72m² thuộc thửa đất số 90, cùng tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi đã trích công sức tân tạo 2 thửa đất cho ông T và bà C.

Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn L và cụ Nguyễn Thị Th: Các đương sự đều trình bày: Cụ L kết hôn với cụ Th và sinh được 04 người con là ông Nguyễn Đôn T3, sinh năm 1948 (chết năm 2005 là chồng của bà C); bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1956; ông Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Nguyễn Thành D), sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1964. Ngoài ra, cụ L và cụ Th không có người con nuôi, con riêng nào khác.

Thời điểm mở thừa kế của cụ L và cụ Th là khác nhau nhưng thời hiệu chia di sản thừa kế của 02 cụ đều vẫn còn nên Hội đồng xét xử chia đều di sản thừa kế theo pháp luật của cụ L và cụ Th cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L và cụ Th gồm: (1) ông Nguyễn Đôn T3; (2) bà Nguyễn Thị Đ1; (3) ông Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Nguyễn Thành D); (4) bà Nguyễn Thị X.

Ông Nguyễn Đôn T3 kết hôn với bà Nguyễn Thị C và sinh được 03 người con gồm: Chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Tất Đ. Ngoài ra, ông T3 có con đẻ với bà H2 là chị Nguyễn Thị Thu H1 nhưng chị H1 không có yêu cầu hưởng di sản của ông T3. Ông T3 đã chết năm 2005. Do đó, phần di sản của cụ L và cụ Th mà ông T3 được hưởng được giao cho những người thuộc hàng thừa kế

thứ nhất của ông Nguyễn Đôn T3 gồm: Bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Tất Đ là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Đ1 đều ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng và nhất trí cho ông T được quyền sử dụng phần mà các bà được hưởng thừa kế của bố mẹ nên được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận.

Việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ L, cụ Th để lại là quyền sử dụng diện tích $197,2\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh: $197,2\text{m}^2 : 4 = 49,3\text{m}^2$. Ông T được hưởng tổng diện tích tại thửa đất số 89 là: $49,3\text{m}^2 + 49,3\text{m}^2$ (phần bà X ã được hưởng) + $49,3\text{m}^2$ (phần bà Đ1 được hưởng) = $147,9\text{m}^2$; những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 gồm bà C, chị N, chị T1 và anh Đ được hưởng tổng diện tích tại thửa đất số 89 là: $49,3\text{m}^2$ (phần ông T3 được hưởng) + $49,3\text{m}^2$ (phần trích chia công sức cho bà C), tổng cộng là $98,6\text{m}^2$.

Chia di sản thừa kế cụ Nguyễn L và cụ Nguyễn Thị Th để lại là quyền sử dụng diện tích $202,72\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 09 tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh như sau: $202,72\text{m}^2 : 4 = 50,68\text{m}^2$. Ông T được hưởng diện tích tại thửa đất số 90 là: $15,6\text{m}^2$ (phần ông T mua thêm) + $50,68\text{m}^2$ (phần trích chia công sức ông T) + $50,68\text{m}^2$ (phần ông T được hưởng) + $50,68\text{m}^2$ (phần bà X được hưởng) + $50,68\text{m}^2$ (phần bà Đ1 được hưởng) = $218,32\text{m}^2$; những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 gồm bà C, chị N, chị T1 và anh Đ được hưởng tổng diện tích tại thửa đất số 90 là: $50,68\text{m}^2$ (phần ông T3 được hưởng).

Tổng diện tích cả 02 thửa mà ông T được hưởng là: $147,9\text{m}^2 + 218,32\text{m}^2 = 366,22\text{m}^2$; những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 gồm bà C, chị N, chị T1 và anh Đ được hưởng là: $98,6\text{m}^2 + 50,68\text{m}^2 = 149,28\text{m}^2$.

Tòa án cấp sơ thẩm xem xét về nhu cầu sử dụng đất ở xác định gia đình ông T đang quản lý, sử dụng thửa đất số 90, toàn bộ công trình và tài sản trên đất đều do gia đình ông T tạo lập và xây dựng nên đã giao toàn bộ thửa đất số 90, tờ bản đồ số 09 cho ông T quản lý, sử dụng là có căn cứ. Sau khi đối trừ phần diện tích đất ông T đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số 90 với tổng diện tích ở cả 02 thửa mà ông T được hưởng thì ông T còn được hưởng thêm diện tích tại thửa đất số 89 là $97,22\text{m}^2$.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự quy định phân chia di sản theo pháp luật thì những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật, nếu không thể phân chia đều bằng hiện vật thì có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật.

Xem xét kết quả trích đo hiện trạng thửa đất số 89 thì thấy, phần lớn diện tích đất đã được gia đình bà C xây dựng các công trình trên đất ở vị trí phía Đông thửa đất; còn ở vị trí phía Tây của thửa đất, hiện nay là lán lợp tôn. Do vậy, để đảm bảo việc sử dụng ổn định đất và công trình trên đất cho gia đình bà C và đảm bảo quyền lợi cho ông T cần chia cho ông T diện tích $77,5m^2$ thuộc thửa đất số 89 trên đất có sân gạch và mái tôn, đối với phần diện tích còn lại là $169m^2$ trên có nhà ở và các công trình xây dựng của nhà bà C cần giao cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 gồm bà C, chị T1, chị N, anh Đ được quyền sử dụng. Ông T không yêu cầu mẹ con bà C phải trích trả ông giá trị đất còn thiếu ($19,72m^2$) so với phần thừa kế ông được hưởng nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận sự tự nguyện này của ông T là đúng.

Trên phần diện tích $77,5m^2$ thuộc thửa đất số 89 chia cho ông T quản lý, sử dụng có các tài sản gồm: 01 công trị giá 15.000.000 đồng; 01 mái tôn diện tích $44m^2$ trị giá 18.656.000 đồng; $33,9m^2$ sân gạch men là tài sản do bà C cùng các con bà C tạo dựng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà C không có yêu cầu định giá, ông T, chị T1, anh Đ thống nhất giá trị sân gạch men là 10.000.000 đồng và ông T tự nguyện bồi thường cả 10.000.000 đồng cần được chấp nhận. Bà C hiện đã hết tuổi lao động và không có thu nhập gì nên sau khi tháo dỡ công trình lán tôn và công để chia đất cho ông T thì bà C và các con bà C cũng phải xây lại công mới. Ông T tự nguyện hỗ trợ tiền làm công tương ứng với số tiền 20.000.000 đồng được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng. Như vậy, số tiền ông T phải có trách nhiệm bồi thường hỗ trợ cho bà C và các con bà C là: 15.000.000 đồng + 18.656.000 đồng + 10.000.000 đồng + 20.000.000 đồng = 63.656.000 đồng.

[2.3]. Đối với yêu cầu của đương sự về việc đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho ông T (tức Nguyễn Thành D) đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ 09, diện tích $238m^2$ mang tên Nguyễn Thành D:

Như phân tích ở trên, thửa đất số 90 có nguồn gốc là của cụ Nguyễn L và cụ Nguyễn Thị Th để lại. Năm 1997, ông T thừa nhận đã tự ý làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất mang tên ông mà chưa được sự đồng ý của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L, cụ Th là không đúng quy định của pháp luật. Mặc dù cụ L, cụ Th giao cho ông T quản lý, sử dụng thửa đất này, nhưng ông T vẫn đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông để chia thừa kế. Hơn nữa, diện tích thực tế hiện nay của thửa đất đã biến động, không còn đúng như diện tích tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1997. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan

là chị Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T1 về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho ông T (tức Nguyễn Thành D) đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ 09, diện tích 238m² tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là đúng pháp luật.

[2.4]. Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Đôn T3 đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ 09, diện tích 244m² tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh:

Theo như phân tích ở trên, thửa đất số 89 không phải do ông T3 khai hoang hay nhận chuyển nhượng mà có, thửa đất này có nguồn gốc là tài sản của cụ Nguyễn L và cụ Nguyễn Thị Th để lại. Việc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Đôn T3 khi chưa được sự đồng ý của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L, cụ Th là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Đôn T3 đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ 09, diện tích 244m² tại thôn D, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là có căn cứ.

[3]. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 10.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản. Ông Nguyễn Văn T đã nộp số tiền 20.000.000 đồng nên bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn trả ông T số tiền 10.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là phù hợp.

[4] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết vụ án dân sự theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn T là đúng thẩm quyền, đã tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đã xem xét, đánh giá toàn diện các yêu cầu khởi kiện và giải quyết vụ án đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn kháng cáo không có chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp các quy định của pháp luật.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị C là người cao tuổi nên cần miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bị đơn theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị C và giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 07/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

2. Về án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị C.

3. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 07/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HS, HCTP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Quang Dũng